

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **172/2022/DS-ST**

Ngày: 10-6-2022

V/v Đòi lại tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Nhật Minh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Tụ;

Bà Trịnh Thị Phương Châm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Sơn Hà.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1 – số 06, đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp về Đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2598/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1954.

Bà Hoàng Thị T6, sinh năm 1956.

Trú cùng địa chỉ: 292/33/25 Đường B, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Vũ Văn T1, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 985/47 Đường A, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn yêu cầu vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T61, sinh năm 1950.

Địa chỉ: 345/11 Đường H, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn yêu cầu vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đỗ Thị T9, sinh năm 1960; Địa chỉ: 539 Đường H, Phường 3, Thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Bà Vũ Hồng L, sinh năm 1961; Địa chỉ: 345/11 Đường H, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

*(Bà T9 và bà L có đơn yêu cầu vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, các bên đương sự trình bày có nội dung thống nhất như sau:* Khoảng tháng 4 năm 2002, ông Trần Văn T61 có nhận của vợ chồng ông Đỗ Văn T2 và bà Hoàng Thị T6 200 (Hai trăm) lượng vàng SJC, không có lãi suất, việc giao nhận vàng có lập thành biên nhận, mục đích nhận vàng để ông T61 mua đất lập dự án Khu du lịch sinh thái tại đường L, Phường E, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Các đương sự xác định chữ viết và chữ ký trong Biên nhận ngày 25/4/2002 do ông T61 viết.

- *Ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Mặc dù không thoả thuận trong biên nhận nhưng các bên thoả thuận bằng lời nói “khi nào ông T2, bà T6 cần tiền thì sẽ báo trước cho ông T61 thời hạn 03 tháng để ông T61 sắp xếp trả lại”. Đến tháng 8/2002, ông T2 thông báo cho ông T61 biết là cuối năm 2002 ông T2, bà T6 cần tiền mua nhà nên đề nghị ông T61 trả lại số vàng vào cuối năm 2002. Ông T61 có hứa trả nhưng không thực hiện, đến năm 2003, ông T2 bà T6 giục trả lại số vàng thì ông T61 trả được 70 lượng. Đến đầu năm 2005, ông T2, bà T6 tiếp tục giục thì ông T61 trả làm 02 lần được 20.000 USD, từ đó về sau ông T61 không tiếp tục trả nữa. Vào ngày 16/9/2005, được sự ủy quyền của ông T2, em ruột ông T2 là Đỗ Thành C6 đã thay mặt ông làm việc với Thanh tra Tổng cục Hậu cần – Bộ Công an. Tại buổi làm việc đại diện Thanh tra Tổng cục Hậu cần – Bộ Công an cho biết đã làm việc với ông T61 và ông T61 thừa nhận đã vay 200 lượng vàng SJC và đã trả được 126 lượng, còn nợ lại 74 lượng vàng JSC chưa trả, đồng thời ông T61 hứa sẽ trả hết số vàng còn lại vào quý I/2006 tuy nhiên, từ đó đến nay ông T61 không trả thêm. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Văn T61 phải trả lại cho ông T2, bà T6 tổng số tiền tạm tính là 4.144.000.000 đồng (Bốn tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) tương đương với tỷ giá vàng của 74 lượng vàng SJC, ngoài ra không có yêu cầu nào khác. Nguyên đơn xác định chỉ khởi kiện ông Trần Văn T61 để yêu cầu ông T61 thanh toán số vàng, không yêu

cầu bà Vũ Hồng L - vợ ông T61 có trách nhiệm liên đới do bà L không liên quan đến số vàng mà nguyên đơn đang khởi kiện.

- *Ý kiến và quan điểm của bị đơn:* Vào khoảng đầu năm 2002, ông T2 và ông có ý định cùng mua chung mảnh đất ở đường L, Phường E, Thành phố V để làm dự án. Ông T2 và ông cùng bỏ ra một số tiền và vàng nhưng không nhớ mỗi người góp bao nhiêu. Khoảng 01 tháng sau việc mua bán chưa xong, ông T2 đến nhà ông nói vợ chồng ông T2 phải đi Hungary nên giao cho ông tiếp tục thực hiện việc mua bán và yêu cầu ông viết giấy tay nội dung thể hiện có nhận của ông T2, bà T6 là 200 lượng vàng SJC, không có tính lãi. Khoảng 04 tháng sau, vợ chồng ông T2 đến nhà ông đề nghị trả lại số vàng như đã viết trong biên nhận. Theo ông do ông T2 biết mảnh đất bị nhà nước quy hoạch, không thể giao dịch nên đã ép ông ghi vay số vàng trên. Sau đó, ông đã bán nhiều tài sản để trả dần cho ông T2. Trong khi ông đang trả dần, ông T2 đã tố cáo lên Tổng cục Hậu cần – Bộ Công an làm mất uy tín của ông. Theo biên bản làm việc ngày 16/9/2005 thể hiện: Ông T2 ủy quyền cho ông Đỗ Thành C6 là em trai của ông T2 đến làm việc với Thanh tra và tổ chức của Tổng cục. Tại thời điểm làm việc, ông C6 xác nhận ông đã trả cho ông T2 được 70 lượng vàng SJC và 20.000 USD; 150.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả được 126 lượng vàng SJC. Tại buổi làm việc, người đại diện hợp pháp của ông T2 thông báo chỉ định bà Đỗ Thị T9 là em gái ông T2 sẽ thay mặt ông T2 tiếp tục nhận số vàng còn lại. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông có ý kiến như sau: Ngày 30/4/2005, bà Đỗ Thị T9 thay mặt cho phía nguyên đơn nhận 158.300.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 835.000 đồng/chỉ; Ngày 16/7/2005, bà Đỗ Thị T9 nhận 100.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 822.000 đồng/chỉ; Ngày 02/8/2005, bà Đỗ Thị T9 nhận 50.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 827.000 đồng/chỉ; Ngày 27/10/2005, bà Đỗ Thị T9 nhận 170.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 883.000 đồng/chỉ; Ngày 26/01/2006, bà Đỗ Thị T9 nhận 150.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 1.035.000 đồng/chỉ; Ngày 01/5/2006, bà Đỗ Thị T9 nhận 50.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 1.295.000 đồng/chỉ; Ngày 01/10/2006, bà Đỗ Thị T9 nhận 60.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 1.205.000 đồng/chỉ; Căn cứ đơn đề nghị ngày 27/6/2005, ông T2 thể hiện nhận của ông 70 lượng vàng và 20.000 USD, quy đổi tương đương 107.619 lượng. Như vậy ông đã trả cho ông T2 là 187.69 lượng vàng SJC nên chỉ đồng ý trả thêm 12,631 lượng vàng SJC. Đối với số vàng ông nhận của ông T2, bà T6 vợ ông là bà L không biết nên không liên quan.

- *Ý kiến và quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T9:* Bà xác định thời điểm năm 2005 đến năm 2009, vợ chồng ông T2 có nhờ bà lấy hộ tiền của ông T61. Bà nhớ trong khoảng thời gian trên chỉ nhận của ông Trần Văn T61 tổng cộng ba lần tiền, thời gian cụ thể bà không nhớ rõ. Lần 1: nhận 10.000 USD, nhưng nhận bằng tiền Việt nam đồng; Lần 2: nhận 100.000.000 đồng. Lần 3: nhận 50.000.000 đồng. Khi được Tòa án công khai các chứng cứ mà ông T61 xuất trình về việc bà nhận tiền, bà xác định chữ ký và chữ viết trong các biên nhận nêu trên không phải do bà viết và ký tên. Toàn bộ ba lần tiền đã nhận bà đã đưa lại cho vợ chồng ông Đỗ Văn T2.

- *Ý kiến và quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Hồng L:* Bà và ông Trần Văn T61 là vợ chồng, tuy nhiên đối với số vàng mà ông T2 và bà T6 đang khởi kiện bà không biết và không liên quan. Bà yêu cầu được vắng mặt trong quá trình tố tụng của Tòa án.

- Tòa án đã tiến hành hoà giải nhưng không T2, các đương sự thống nhất chọn Phân viện Khoa học Hình sự Bộ Công an để giám định chữ ký và chữ viết của bà Đỗ Thị T9 trong các biên nhận nhận tiền mà ông Trần Văn T61 cung cấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định, tuân theo pháp luật tố tụng. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Vào ngày 25/4/2002 ông Trần Văn T61 có viết giấy biên nhận với nội dung: “Tôi là Trần Văn T61... có vay của chị Hoàng Thị T6 và anh Đỗ Văn T2 ở 166/1D Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 26, quận B, TP.HCM 200 cây vàng SJC để mua đất lập dự án khu du lịch sinh thái tại đường L, Phường E, Vũng Tàu. Trường hợp dự án không T2 tôi sẽ trả lại cho anh chị Thành + Tâm (không phải trả lãi)”. Ông T61 đã xác nhận nội dung và chữ ký trong giấy biên nhận nêu trên. Căn cứ biên bản làm việc ngày 16/9/2005 thể hiện: Ông T2 ủy quyền cho ông Đỗ Thanh C6 (là em trai của ông T2) đến làm việc với Thanh tra và tổ chức của Tổng cục. Tại thời điểm làm việc, ông C6 xác nhận ông T61 đã trả cho ông T2 được 70 lượng vàng SJC và 20.000 USD; 150.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả được 126 lượng vàng (số vàng 126 lượng này gồm 20.000 USD và 150.000.000 đồng đã được quy đổi). Tiếp theo, ông T61 tiếp tục thanh toán cho bà Đỗ Thị T9 là em gái ông T2 để thay mặt ông T2 tiếp tục nhận số tiền thanh toán nợ còn lại. Quá trình thanh toán được diễn ra như sau: Ngày 27/10/2005, bà Đỗ Thị T9 nhận 170.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 883.000 đồng/chỉ; Ngày

26/01/2006, bà Đỗ Thị T9 nhận 150.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 1.035.000 đồng/chỉ; Ngày 01/05/2006, bà Đỗ Thị T9 nhận 50.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 1.295.000 đồng/chỉ; Ngày 01/10/2006, bà Đỗ Thị T9 nhận 60.000.000 đồng, thời điểm này giá vàng là 1.205.000 đồng/chỉ.

Căn cứ vào Kết luận giám định số 2722/KL-KTHS ngày 24/5/2022 thì chữ ký, chữ viết trên các Biên nhận nhận tiền và chữ ký, chữ viết đứng tên Đỗ Thị T9 trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

Ngày 27/5/2022, nguyên đơn đã nộp đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể thống nhất kết luận giám định của Phân viện Khoa học Hình sự Bộ Công an. Nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T61 thanh toán tổng cộng 31 lượng vàng SJC và yêu cầu phải phía bị đơn phải thanh toán hết ngay một lần và đầy đủ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngày 06/6/2022 ông T61 đã gửi đơn tường trình về việc đồng ý với yêu cầu thanh toán 31 lượng vàng SJC cho phía nguyên đơn và đề nghị được thanh toán làm 3 lần, mỗi lần là 1/3 số tiền kể trên. Do phía bị đơn đã thừa nhận số nợ nêu trên, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán 31 lượng vàng còn nợ, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá vàng tại thời điểm xét xử vụ án là có cơ sở chấp nhận.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về pháp luật tố tụng:

1.1. Nhận định về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đỗ Văn T2 và bà Hoàng Thị T6 khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn T61 trả lại số vàng đã mượn năm 2002. Đây là vụ án dân sự tranh chấp về đòi lại tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường C, Quận M thể hiện bị đơn – ông Trần Văn T61 đang thực tế cư trú tại 345/11 Đường H, phường C, Quận M do đó căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Nhận định về việc vắng mặt đương sự: Các đương sự trong vụ án có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu vắng mặt của các đương sự và tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

## [2] Về pháp luật nội dung:

2.1. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự cùng xác nhận tháng 4 năm 2002, ông Trần Văn T61 có nhận của vợ chồng ông Đỗ Văn T2 và bà Hoàng Thị T6 200 (Hai trăm) lượng vàng SJC, không có lãi suất, việc giao nhận vàng có lập thành biên nhận, mục đích nhận vàng để ông T61 mua đất lập dự án Khu du lịch sinh thái tại đường L, Phường E, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu. Theo nguyên đơn, ngày 16/9/2005, Thanh tra Tổng cục Hậu cần – Bộ Công an làm việc với ông T61 và ông T61 cũng thừa nhận đã vay 200 lượng vàng SJC và đã trả được 126 lượng, còn lại 74 lượng vàng JSC chưa thanh toán do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T61 thanh toán số vàng còn lại là 74 lượng vàng JSC. Phía bị đơn – ông Trần Văn T61 cho rằng, sau ngày 16/9/2005 ông tiếp tục thanh toán cho ông T2, bà T6 do bà Đỗ Thị T9 nhận thay nên số vàng còn nợ chỉ là 12,631 lượng vàng SJC.

2.2. Tòa án đã tiến hành hoà giải nhưng các bên không thống nhất được số vàng phải thanh toán và thời gian phải thanh toán đồng thời yêu cầu Phân viện Khoa học Hình sự Bộ Công an giám định chữ ký và chữ viết của bà Đỗ Thị T9 trong các biên nhận nhận tiền mà ông Trần Văn T61 cung cấp.

2.3. Theo Kết luận giám định số 2722/KL-KTHS ngày 25/5/2022 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: *Chữ ký, chữ viết họ tên “Đỗ Thị T9” trên các tài liệu cần giám định là do cùng một người ký và viết ra.*

2.4. Sau khi có kết quả giám định, nguyên đơn có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể ông T2, bà T6 chỉ yêu cầu ông T61 trả 31 lượng vàng SJC, yêu cầu trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tại đơn tường trình ngày 06/6/2022, ông Trần Văn T61 thống nhất số vàng ông có trách nhiệm thanh toán cho ông T2, bà T6 là 31 lượng vàng SJC, tuy nhiên yêu cầu trả làm 03 đợt, mỗi đợt tương đương 1/3 số vàng phải trả.

2.5. Từ những căn cứ trên, xét thấy các đương sự đã thống nhất số vàng mà ông T61 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn T61 phải trả cho ông Đỗ Văn T2, bà Hoàng Thị T6 là 31 lượng vàng SJC, quy đổi tại thời điểm xét xử ngày 10/6/2022 (69.200.000 đồng/lượng). Buộc ông Trần Văn T61 thanh toán số tiền là 2.145.200.000 đồng, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Theo hồ sơ thể hiện ông Trần Văn T61, sinh năm 1950 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T61 thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

Ông Đỗ Văn T2 và bà Hoàng Thị T6 cũng thuộc trường hợp người cao tuổi nên khi nộp đơn khởi kiện được miễn nộp tạm ứng án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 3 Điều 235, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 256, Điều 280, Điều 290 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 13 Nghị định số 01/2019/NQ-HĐTP 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Trần Văn T61 thanh toán cho ông Đỗ Văn T2 và bà Hoàng Thị T6 số tiền là 2.145.200.000 (Hai tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, hai trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 25/4/2002 do các bên xác lập. Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T61 chưa thanh toán đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng ông T61 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn T61 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo đối với bản án là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Nhật Minh**